



Ký bởi **TRUNG TÂM THÔNG TIN - CÔNG BÁO**
VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
PHÚ THỌ

BẢNG GIÁ ĐẤT Ồ, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN PHƯỜNG XUÂN HÒA
(Kèm theo Nghị quyết số: 85 /2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m ²																			
STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN				Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ
1	Trường Chinh	Cổng chào (Công an Đồng Xuân)	Đường rẽ Cầu Tre	15.000	8.000	4.000	2.500	10.500	5.600	2.800	2.000	8.300	4.400	2.200	1.500	Thửa 1(85) - Thửa 33, (84)			
		Từ cổng chào (Công an Đồng Xuân)	Hết địa phận Đồng Xuân (cũ) (nhà ông Minh Ngà)	11.000	6.000	3.000	2.000	7.700	4.200	2.100	1.600	6.100	3.300	1.700	1.200	Thửa 1(85) - Thửa 10(87)			
		Cầu Tre	Công trường Tiểu Học Đồng Xuân	10.000	5.000	3.000	2.000	7.000	3.500	2.100	1.600	5.500	2.800	1.700	1.200	Thửa 21(84) - Thửa 26, (62); Thửa 17 (61)			
		Cổng trường Tiểu Học Đồng Xuân	Hết địa phận phường Đồng Xuân (cũ)	10.000	3.800	2.500	1.800	7.000	2.700	1.800	1.400	5.500	2.100	1.400	1.100	Thửa 26, (62); Thửa 17(61) - Thửa 02 (26)			
		Vòng tròn D1	Cổng Yên Mỹ	15.000	8.000	3.000		10.500	5.600	2.100		8.300	4.400	1.700		Thửa 113(83) - Thửa 28 (79)			
		Cổng Yên Mỹ	Hết địa phận phường Xuân Hòa	14.000	7.000	3.000		9.800	4.900	2.100		7.700	3.900	1.700		Thửa 44 (75) ; Thửa 63 (75)- Thửa 9(82)			
2	Lê Xoay	Vòng tròn D1	Hết đất nhà ông Hộ	8.000	3.000	2.000	1.500	5.600	2.100	1.400	1.200	4.400	1.700	1.100	900	Thửa 113(83) - Thửa 28 (79)			
3	Phạm Văn Đồng	Ngã ba phố Lê Xoay	Trường Chinh	6.000	3.000	2.100	1.200	4.200	2.100	1.500	1.000	3.300	1.700	1.200	700	Thửa 3 (79) - Thửa 59, 94 (80)			
		Ngã 3 (hết đất nhà ông Viết)	Tập thể Việt Xô (nhà bà Lân)	7.500	3.000	2.000		5.300	2.100	1.400		4.100	1.700	1.100		Thửa 18(62); Thửa 65 (44)- Thửa 43 (34); Thửa 20 (34)			
		Nhà Ty Hải	Nhà ông Viết	7.500	3.000	2.000		5.300	2.100	1.400		4.100	1.700	1.100		Thửa 49 (62); Thửa 38 (62)- Thửa 114 (44)			
		Nhà bà Lân - Việt Xô	Hết địa phận phường Xuân Hòa	7.500	3.000	2.000		5.300	2.100	1.400		4.100	1.700	1.100		Thửa 43 (34); Thửa 20(34)- Thửa 5(19); Thửa 1 (19)			
		Thuộc địa phận xã Cao Minh (cũ)		4.000	2.000	1.100		2.800	1.400	800		2.200	1.100	600		Thửa 35(18)-Thửa 1(1)			
4	Phạm Hồng Thái (Từ nhà ông Hộ đến đội đá 211 đến lô 1 tổ 6)			5.000	2.500	1.500	1.200	3.500	1.800	1.100	1.000	2.800	1.400	800	700	Thửa 5, (79) - Thửa 120, 133 (74)			
5	Ngô Tất Tố	Ngõ 36 đường Trường Chinh	Ngõ 38 đường Trường Chinh	3.500	2.000	1.500	1.200	2.500	1.400	1.100	1.000	1.900	1.100	800	700	Thửa 59, 61,(49) - Thửa 12, 6 (49)			
6	Phổ Nam Cao	Ngõ 34 đường Trường Chinh (Trường cấp 1)	Nhà văn hóa Bảo An	3.500	2.500	1.500	1.100	2.500	1.800	1.100	900	1.900	1.400	800	700	Thửa 8 (49) - Thửa 27 (62)			
7	Đường Bảo An (Từ ngã ba nhà ông Trụ rẽ Trại Cỏ)			2.500	2.000	1.500	1.200	1.800	1.400	1.100	1.000	1.400	1.100	800	700	Thửa 10(56) - Thửa 260, 253 (12)			
8	Nguyễn Thị Minh Khai	Trường Chinh	Ngã ba khu cơ khí	8.000	7.000	1.500	1.200	5.600	4.900	1.100	1.000	4.400	3.900	800	700	Thửa 36, 49 (69) - Thửa 04, 20 (70)			
9	Đường Nguyễn Thái Học (Đất đồng Quý khu dân cư học hai bên đường từ ngã ba rẽ Đồng Quý I (Đường Nguyễn Thị Minh Khai) và Đồng Quý II)			4.500	2.500	1.500	1.200	3.200	1.800	1.100	1.000	2.500	1.400	800	700	Thửa 1, 24 (70) - Thửa 6, 11 (15); Thửa 8, 12 (34)			
10	Đường Lê Thị Ngọc Trinh lên UBND phường Đồng Xuân (cũ)			4.860	1.760	1.350	1.080	3.400	1.200	900	900	2.700	1.000	700	600	Thửa 17 (82) - Thửa 214 (83)			
11	Đất giao cho lữ đoàn 113 giáp khu Đại Lải (Không bao gồm các lô tiếp giáp đường Trường Chinh)			6.570				4.600				3.600				Thửa 39, 44 (28)- Thửa 12, 15(30)			
12	Đường từ nhà văn hóa Đồng Quý đến nhà ông Tuyển			2.700	1.620	1.350	1.080	1.900	1.100	900	900	1.500	900	700	600	Thửa 62 (18) - Thửa 59, 69 (19)			
13	Đường từ ngã tư Nguyễn Thị Minh Khai đi sang ngã ba Nguyễn Thái Học (qua nhà thờ Đồng Quý)			2.700	1.620	1.350	1.080	1.900	1.100	900	900	1.500	900	700	600	Thửa 44, 52(10) - Thửa 13 (45)			
14	Đường dọc bờ kênh N2			2.700	1.620	1.350	1.080	1.900	1.100	900	900	1.500	900	700	600	Thửa 1 (31) - Thửa 50 (15)			
15	Nguyễn Văn Linh	Vòng tròn D1	Vòng tròn D2 (nhà ông Dụng)	16.000	6.000	3.000		11.200	4.200	2.100		8.800	3.300	1.700		Thửa 68(67) - Thửa 8(67)- Thửa 166(54) - Thửa 133(54)			
		Vòng tròn D2 (nhà ông Dụng)	Hết cổng số 5	10.000	5.000	3.000		7.000	3.500	2.100		5.500	2.800	1.700		Thửa 166(54); Thửa 133 (54)- Thửa 27 (52); Thửa 59(48)			
		Hết cổng số 5	Hết công ty Xuân Hòa	8.100	3.000	2.000		5.700	2.100	1.400		4.500	1.700	1.100		Thửa 27(52); Thửa 59(48)- Thửa 1(27)			
		Thuộc địa phận xã Cao Minh (cũ)		8.100	2.100	1.100		5.700	1.500	800		4.500	1.200	600		Thửa 524(47)-Thửa 58(24)			
16	Võ Thị Sáu	Vòng tròn D2 (nhà ông Hòa)	Hết ngã 3 (hết đất nhà ông Viết)	5.000	3.000	2.000		3.500	2.100	1.400		2.800	1.700	1.100		Thửa 130(54); Thửa 132(54)- Thửa 114 (44) Thửa 123(44)			
17	Phạm Hồng Thái	Thuộc địa phận phường Xuân Hoà		5.000	3.000	2.000		3.500	2.100	1.400		2.800	1.700	1.100		Thửa 38, (62)-Thửa 18(62)			
18	Đường Kim Đồng	Vòng tròn D2	Phòng khám ngã 3 công nghiệp	5.000	3.000	2.000		3.500	2.100	1.400		2.800	1.700	1.100		Thửa 139 (54) ; Thửa 146 (54)- Thửa 18 (56); Thửa 29(56)			
19	Lê Quý Đôn	Thuộc địa phận phường Xuân Hoà		4.000	2.500	2.000		2.800	1.800	1.400		2.200	1.400	1.100		Thửa 61 (27); Thửa 67(27)- Thửa 3 (29); Thửa 10 (29)			
20	Lê Quang Đạo	Thuộc địa phận phường Xuân Hòa		18.000	8.000	3.000		12.600	5.600	2.100		9.900	4.400	1.700		Thửa 172 (74); Thửa 56 (74)- Thửa 27 (52)			

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN				Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ
21	Khu trung tâm hành chính phường (Không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng)			6.500				4.600				3.600							
22	Khu đất dịch vụ (Không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường Lê Quang Đạo)			7.000				4.900				3.900							
23	Khu đầu giá đường vành đai (Không bao gồm mặt đường Lê Quang Đạo)			7.000				4.900				3.900							
24	Kim Ngọc	Thuộc địa phận phường Xuân Hoà		5.000	2.500	2.000		3.500	1.800	1.400		2.800	1.400	1.100		Thửa 14(60) ; Thửa 34 (60);- Thửa 62 (65); Thửa 92 (65)			
25	Hòa Bình	Thuộc địa phận phường Xuân Hoà		4.000	2.500	2.000		2.800	1.800	1.400		2.200	1.400	1.100		Thửa 133 (31); Thửa Thửa 1 (33);- Thửa 10 (32), Thửa 15 (32)			
26	Đình Lễ	Thuộc địa phận phường Xuân Hoà		4.000	2.500	2.000		2.800	1.800	1.400		2.200	1.400	1.100		Thửa 1 (37), Thửa (34);- Thửa 6 (34), Thửa 43 (34);			
27	Cù Chính Lan	Thuộc địa phận phường Xuân Hoà		4.000	2.500	2.000		2.800	1.800	1.400		2.200	1.400	1.100		Thửa 43(42), Thửa 33(42)- Thửa 59(43), Thửa 58(43);			
28	Đường nối Lê Quang Đạo với Nguyễn Tất Thành			15.500				10.900				8.500							
29	Dự án khu tái định cư, đầu giá quyền sử dụng đất M951	Vị trí tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng		7.500				5.300				4.100							
		Vị trí còn lại		7.000				4.900				3.900							
30	Từ ngã 3 trạm trung gian Xuân Hòa đến cổng trường THCS đến ngã 3 thôn Đức Cưng			3.000	2.000	1.200		2.100	1.400	800		1.700	1.100	700		Thửa:147(31);Thửa 602(29);Thửa 217(3 7)			
31	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến cổng nhà ông Bình	Đường Nguyễn Văn Linh	Cổng nhà ông Bình	4.000	2.000	1.200		2.800	1.400	800		2.200	1.100	700		Thửa: 24(47)-109(46)- Thửa: 45(47)-163(46)			
32	Đoạn từ cổng nhà ông Bình đi cầu Bắc Hiền Lễ	Cổng nhà ông Bình	Cầu Bắc Hiền Lễ	2.000	1.500	1.100		1.400	1.100	800		1.100	800	600		Thửa: 113(46)-309(53)- Thửa: 721(46)-362(53)			
33	Đoạn từ Lê Quang Đạo đi ngã tư trường THCS Cao Minh qua UBND xã Cao Minh (cũ)			4.500	1.700	1.500		3.200	1.200	1.100		2.500	900	800		Thửa: 23 (54)-93 (38)- Thửa: 112 (54)-102 (37)			
34	Nguyễn Tất Thành	Thuộc địa phận phường Xuân Hoà		13.500	4.800	1.200		9.500	3.400	800		7.400	2.600	700		Thửa: 139(64);28(14);4(01)- Thửa: 157(64);3(27);85(3)			
35	Đoạn từ Trạm thủy lợi hồ Đại Lải rẽ theo hai hướng đến khách sạn Ngọc Hà đến cổng số 1 Đại Lải (đường Ngô Quyền)			6.800	3.400	1.100		4.800	2.400	800		3.700	1.900	600		Thửa 6(20)-Thửa 19(13)			
36	Khu tái định cư giải phóng mặt bằng đường từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Nguyễn Văn Linh			6.000	4.000			4.200	2.800			3.300	2.200						
37	Khu tái định cư đường đất dịch vụ xã Cao Minh (cũ) từ Nguyễn Tất thành đến đường Lê Quang Đạo			10.000	5.000			7.000	3.500			5.500	2.800						
38	Khu tái định cư đường từ đường Nguyễn Văn Linh đi KCN Bá Thiện			6.000	4.000			4.200	2.800			3.300	2.200						
39	Khu tái định cư đối Chè Ngọc Thanh			3.000	1.800			1.800	1.080										
40	Từ địa phận Ngọc Thanh (Đường Trường Chinh) đến Nhà Sáng Tác Đại Lải			10.000	6.000	4.000		7.000	4.200	2.800		5.500	3.300	2.200		Thửa 56(227)-Thửa 5(178)			
41	Từ Nhà sáng tác Đại Lải đến cổng Xã Đại Lải			7.000	4.200	2.800		4.900	2.900	2.000		3.900	2.300	1.500		Thửa 5(178)-Thửa 24(129)			
42	Từ ngã 3 đường Trường Chinh đi đường Lê Duẩn đến Đập tràn Ngọc Thanh			7.000	4.200	2.800		4.900	2.900	2.000		3.900	2.300	1.500		Thửa 47(202); Thửa 48(202) -Thửa 60(160); Thửa 58(160)			
43	Từ Đập tràn Ngọc Thanh đường Lê Duẩn đi đường Hoàng Hoa Thám đến cổng Xã Đại Lải			5.000	3.000	2.000		3.500	2.100	1.400		2.800	1.700	1.100		Thửa 51(160); Thửa 16(160) -20(129)			
44	Từ ngã 3 đường 310 đi Bình Xuyên đến hết địa phận Ngọc Thanh (cũ)			10.000	6.000	4.000		7.000	4.200	2.800		5.500	3.300	2.200		Thửa 31(154); Thửa 10(154)- Thửa 12(140); Thửa 175(141)			
45	Từ ngã 3 Đường 310 đi qua nhà ông Nga Cầu đến cổng hạ lưu xã trấn Đại Lải			5.000	3.000	2.000		3.500	2.100	1.400		2.800	1.700	1.100		Thửa 29(154); Thửa 11(154) - Thửa 9(129); Thửa 5(129)			
46	Từ ngã 3 nhà ông Phó Sáu đến trạm bảo vệ rừng Lũng Vả			3.000	1.800	1.200		2.100	1.300	800		1.700	1.000	700		Thửa 70(96); Thửa 7(95)- Thửa 4(82); Thửa 8(82)			
47	Từ ngã 3 nhà Chung Bình Hồ Đại Lải theo đường đi Miếu Gỗ đến ngã 3 nhà ông Chung			5.000	3.000	2.000		3.500	2.100	1.400		2.800	1.700	1.100		Thửa 77(193); Thửa 81(193) - Thửa 49(203); Thửa 35(203)			
48	Từ ngã 3 cổng đỏ đường Phùng Chí Kiên đến điểm nối đường Lê Duẩn			10.000	6.000	4.000		7.000	4.200	2.800		5.500	3.300	2.200		Thửa 464(220); Thửa 482(220)- Thửa 267(170); Thửa 246(170)			
49	Từ ngã 3 nhà ông Lê Chương thôn Chung đến ngã 3 nhà ông Diệp Năm thôn Đồng Giảng			3.000	1.800	1.200		2.100	1.300	800		1.700	1.000	700		Thửa 85(194); Thửa 119(194) - Thửa 8(186); Thửa 25(186)			
50	Từ đầu đường Nguyễn Văn Cừ đến cổng Dự án Thanh Xuân			10.000	6.000	4.000		7.000	4.200	2.800		5.500	3.300	2.200		Thửa 73(160); Thửa 86(160) - Thửa 25(150); Thửa 1(150)			
51	Từ ngã 3 vào Thanh Xuân đi đường Nguyễn Văn Cừ đến hết địa phận Ngọc Thanh (cũ)			5.000	3.000	2.000		3.500	2.100	1.400		2.800	1.700	1.100		Thửa 2(172); Thửa 14(172) - Thửa 1(219); Thửa 59(218)			
52	Từ ngã 3 Đường Nguyễn Văn Cừ đi cổng ngầm và đến Hồ Lập Đình			3.000	1.800	1.200		2.100	1.300	800		1.700	1.000	700		Thửa 80(209); Thửa 61(209)-58(229); Thửa 42(209); Thửa 51(209)- Thửa 11(175); Thửa			
53	Từ ngã 3 cầu Kênh đường Phùng Chí Kiên đến ngã 3 đường Nguyễn Văn Cừ T80			3.000	1.800	1.200		2.100	1.300	800		1.700	1.000	700		Thửa 60(204); Thửa 1(213) - Thửa 84(186); Thửa 5(198)			

STT	Tên đường phố		Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN				Điểm đầu		Điểm cuối	
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ
54	Từ ngã 3 nhà ông Tuyền Sơn Đồng đến Ngã 3 đầu đường Minh Khai phường Đồng Xuân (cũ)				3.000	1.800	1.200		2.100	1.300	800		1.700	1.000	700		Thửa 243(207); Thửa 178(207) - Thửa 14(223); Thửa 10(223)			
55	Từ ngã 3 nhà ông Châu quanh đường nhựa đến nhà Ông Trương Văn Sơn Đồng Đầm				3.000	1.800	1.200		2.100	1.300	800		1.700	1.000	700		Thửa 100(160); Thửa 5(170) - Thửa 581(184); Thửa 590(184)			
56	Từ đầu đường Ngọc Thanh đến công trần nhà ông Lâm Ba Thanh Cao				3.000	1.800	1.200		2.100	1.300	800		1.700	1.000	700		Thửa 16(160); Thửa 50(160) - Thửa 22(111); Thửa 32(111)			
57	Từ cổng tràn nhà ông Lâm Ba Thanh Cao đến hết địa phận Ngọc Thanh				2.500	1.500	1.000		1.800	1.100	700		1.400	800	600		Thửa 40(99); Thửa 31(111) - Thửa 158(66); Thửa 1(72)			
58	Từ trạm Kiểm Lâm Đồng Cầu đến cổng tràn Nhà văn hóa thôn Đồng Chằm Đường Hoàng Hoa Thám				3.000	1.800	1.200		2.100	1.300	800		1.700	1.000	700		Thửa 11(87) - Thửa 72(52); Thửa 73(52)			
59	Từ cổng tràn Nhà văn hóa thôn Đồng Chằm đến nhà ông Hùng Độ gốc si (Đường Hoàng Hoa Thám)				2.500	1.500	1.000		1.800	1.100	700		1.400	800	600		Thửa 60(52); Thửa 62(52) - Thửa 134(29); Thửa 171(29)			
60	Từ nhà ông Hùng Độ đến Đèo Nhe (Đường Hoàng Hoa Thám)				2.500	1.500	1.000		1.800	1.100	700		1.400	800	600		Thửa 126(29); Thửa 147(29) - Thửa 3(3); Thửa 4(3)			
61	Khu Tái Định Cư, Dịch Vụ, Đầu giá Ngọc Thanh	Đường quy hoạch 26 m			10.000				7.000				5.500							
		Đường quy hoạch 19,5 m (Điều chỉnh từ 19m thành 19,5 để phù hợp với QHCT và thực tế)			7.000				4.900				3.900							
		Đường quy hoạch ≤ 13,5m			5.000				3.500				2.800							
62	Dự án Nhật Hắng, Paradise, Đại Thắng				20.000				14.000				11.000							
63	Dự án Lữ đoàn 113				3.000				2.100				1.700							
64	Dự án Vinaconex				10.000				7.000				5.500							
65	Dự án Lão Thành cách mạng				5.000				3.500				2.800							
66	Dự án Sân golf				10.000				7.000				5.500							
67	Dự án Thanh Xuân				20.000				14.000				11.000							
68	Dự án Flamingo	Khu A			21.000				14.700				11.600							
		Khu B			15.000				10.500				8.300							
69	Khu đầu giá Đại Lải				7.000				4.900				3.900							
70	Khu đầu giá Miếu Gõ				7.000				4.900				3.900							